

Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm

MÃ SỐ. EP39VN

SDS Phiên bản: 1.0




Ngày chỉnh sửa: 2024-01-05

Ngày in: 2024-01-24

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT / NHÀ PHÂN PHỐI

Tên hoá học:	Keo PU
Tên gọi khác:	—
Mã sản phẩm:	EP39VN
Khuyến nghị và giới hạn sử dụng :	Xem bảng tài liệu kỹ thuật.
Tên, địa chỉ, và số điện thoại của nhà sản xuất, nhập hàng hoặc nhà cung cấp:	GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM. / 0274-3790856-7-8 fax 0274-3791695
Số điện thoại liên lạc khẩn cấp /fax:	0274-3790856-7-8 / 0274-3791695
Email của người phụ trách Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm:	morning@greco.com.tw

2. THÔNG TIN NGUY HẠI

Phân loại nguy hại theo tính chất hoá học :		
Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008		
Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.	
Gây tổn thương mắt / kích ứng mắt cấp. 2;H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.	
Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan quan trọng cấp 2;H373	Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan tiếp xúc cụ thể: (Không có sẵn)	
Độc tính cụ thể đến cơ quan, tiếp xúc 1 lần cấp 3;H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.	
Nội dung nhãn:		
Theo Quy định (EC) Số 1272/2008		
Hình đồ:		
		
Ngon lửa	Dấu nguy hại	Nguy hại sức khỏe
Từ cảnh báo: Nguy hiểm		

Báo cáo nguy hiểm :

H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Biện pháp phòng ngừa:**[Phòng ngừa]:**

P210 Tránh xa nhiệt / tia lửa / nơi có lửa / bề mặt nóng - Không hút thuốc.

P233 Đóng chặt thùng chứa.

P235 Giữ mát.

P240 Thùng chứa và thiết bị chứa tiếp đất / liên kết

P241 Sử dụng thiết bị điện / thông gió / ánh sáng / chống cháy nổ.

P242 Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện.

P260 Không hít phải sương/ hơi / phun.

P264 Rửa kỹ sau khi xử lý.

P280 Đeo găng tay bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

[Biện pháp]:

P303 + 361 + 353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Tháo / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn.
Rửa sạch da bằng nước / vòi sen.

P305+351+338 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện - tiếp tục xả nước

P304+340 NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ dễ thở.

P312 Gọi ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y tá nếu bạn cảm thấy không được khỏe.

P314 Nhận tư vấn / chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P337 + 313 Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.

P370+378 Trong trường hợp có cháy:Sử dụng phương tiện chữa cháy được liệt kê trong phần 5 của SDS để dập lửa.

[Lưu trữ]:

P403+235 Lưu trữ ở nơi thông gió tốt. Giữ lạnh.

P405 Đóng kín cửa phòng lưu trữ.

[Xử lý]:

P501 Các chất được thải ra / phế phẩm nên được xử lý bởi các cơ quan xử lý chất thải có đủ khả năng do nhà nước quy định.

Xem tài liệu kỹ thuật.

Các mối nguy hiểm khác: Sản phẩm này không chứa hóa chất PBT / vPvB.

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Nếu sản phẩm chứa các chất có nguy hiểm theo Quy định (EC) Số 1272/2008 [CLP / GHS] (được sửa đổi bởi (EU) 2015/830), chúng được liệt kê dưới đây.

HỖN HỢP :

Tính chất hoá học:

Tên hoá học	Số CAS.	Nồng độ hoặc phạm vi giới hạn nồng độ (thành phần %)	Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008*	Ghi chú
Methyl ethyl ketone	Số CAS: 78-93-3 Số EC. Số Index :	16 - 52	Chất lỏng dễ cháy, cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319 Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan quan trọng cấp 2;H373	1][2]
Polyurethane Resin	Số CAS.: 9009-54-5 Số EC. Số Index :	16 - 19		[1]
Ethyl acetate	Số CAS: 141-78-6 Số EC. Số Index :	8 - 30	Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319	[1][2]
Methyl acetate	CAS No.: 79-20-9 EC No. Index No.:	0 - 30	Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319 Độc tính đến cơ quan cụ thể, tiếp xúc 1 lần cấp 3;H336	[1][2]
Dimethyl Carbonate (DMC)	CAS No.: 616-38-6 EC No. Index No.:	0 - 22	Chất lỏng dễ cháy, cấp 2;H225	[1]

CLP³¹ tham chiếu EC Số. 1272/2008 1.1.3.1. Lưu ý có liên quan đến việc thống nhất, phân loại và ghi nhãn các chất (Bảng 3.1).

Trọng đoạn (i) của §1910.1200, xác định tính chất hoá học đặc biệt hoặc tỷ lệ phần trăm chính xác (nồng độ) của các thành phần được giữ lại như bí mật thương mại.

[1] Chất được phân loại có nguy cơ về sức khỏe hoặc môi trường.

[2] Chất được giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.

[3] Chất PBT hoặc chất vPvB.

*Văn bản đầy đủ của các phần được trình bày trong Phần 16.

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Phương pháp cấp cứu trong các trường hợp tiếp xúc khác nhau:

Trường hợp chung:

Trong trường hợp nghi ngờ, hoặc vẫn còn triệu chứng, cần tư vấn và chăm sóc y tế.

Không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh.

Hít phải :

Chuyển đến nơi có không khí trong lành, giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Nếu không thở đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu bất tỉnh ở nơi hồi sức, cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho bất cứ gì vào miệng.

Dính vào da :

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa kỹ da bằng nước, xà phòng hoặc chất tẩy rửa da thích hợp.

Dính vào mắt :

Rửa mắt bằng nước ít nhất 15 phút, giữ phần mí mắt và cần chăm sóc y tế..

Nuốt phải :

Nếu nuốt phải cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Giữ yên. Không gây nôn ói.

Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại:

Thông tin Chung :

Không có thông tin có sẵn Xem phần 2 để biết thêm chi tiết.

Hít phải :

Có thể có hại nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp. (Không được thông qua bởi EU CLP)

Tiếp xúc bằng mắt :

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Tiếp xúc với da:

Gây kích ứng da nhẹ. (Không được thông qua bởi EU CLP)

Nuốt vào :

Gây hại nếu nuốt phải. (Không được thông qua bởi EU CLP)

Phòng hộ của người sơ cứu:

Không có thông tin

Ghi chú cho bác sĩ:

Điều trị theo triệu chứng


5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp:

Phương tiện dập tắt được khuyến cáo; bột chống cồn, CO2, bột, phun

Đánh giá nguy hại NFPA

Có hại sức khỏe(màu xanh da

nước.	trời) :1
Các mối nguy hiểm đặc biệt có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy	Nguy cơ hỏa hoạn (màu đỏ):3 Nguy cơ phản ứng (màu vàng):0 Nguy hiểm đặc biệt (màu trắng):--
Phân hủy nguy hại: Carbon Dioxide, Carbon Monoxide Tránh xa nhiệt / tia lửa / nơi có lửa / bề mặt nóng - Không hút thuốc. Giữ thùng chứa đóng chặt. Giữ mát. Thùng chứa và thiết bị chứa tiếp đất và liên kết. Sử dụng thiết bị điện / thông gió / ánh sáng / chống cháy nổ. Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện. Không hít phải sương/ hơi/ phun.	
Phương pháp chữa cháy đặc biệt:	
Không có thông tin	
Thiết bị và bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa:	
Mang thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp (xem phần 8).	

6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

Phòng ngừa cá nhân :
Mang thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
Những phòng ngừa thuộc về môi trường
Không cho phép tràn vào cống hoặc đường nước. Sử dụng thực hành vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Nhanh chóng loại bỏ quần áo bẩn và rửa kỹ trước khi sử dụng lại.
Phương pháp làm sạch:
Chảy rỉ ít: hấp thụ bằng đất khoáng hoặc vật liệu trơ khác, sau đó bỏ vào thùng chứa chất thải hoá học. Chảy rỉ nhiều: rửa sạch khu vực đó bằng nước xịt. Ngăn chặn chảy vào cống, rãnh, hoặc nguồn nước. đắp đê

7. CÁCH BỐ TRÍ VÀ DỰ TRỮ AN TOÀN

Xử lý:
Tránh tiếp xúc với mắt. Cung cấp thông gió đầy đủ. Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Quan sát thực hành vệ sinh công nghiệp tốt. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. - [Phòng ngừa]:
Lưu trữ
Lưu trữ trong khu vực thông gió mát mẻ, khô ráo. Tránh nhiệt độ tăng cao quá quy định. Luôn đóng chặt các thùng chứa khi không sử dụng. Vật liệu không tương thích: Chất oxy hóa mạnh Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. - [Lưu trữ]:

8. BIỆN PHÁP VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP XÚC

Kiểm soát kỹ thuật:
Thông gió tốt. Hợp lý nhất, nên sử dụng hệ thống thông gió tại nơi làm việc và hệ thống hút khí. Nếu những

việc này không đủ để duy trì nồng độ các chất và các hơi khác dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép, bạn phải đeo bảo hộ đường hô hấp phù hợp.

Các thông số kiểm soát

Thành phần	Nồng độ bình quân cho phép phơi nhiễm mỗi ngày 8 tiếng	Giới hạn phơi nhiễm ngắn nhất	Giới hạn phơi nhiễm cao nhất	Chỉ tiêu sinh vật	Các quy định khác	
141-78-6 / Ethyl acetate	400 ppm TWA; 1440 mg/m3 TWA	500 ppm 1440 mg/m3	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 150 ppm
					NIOSH	TWA 400 ppm (1400 mg/m3)
616-38-6 / Dimethyl Carbonate	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
					NIOSH	Không có thông tin
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	200 ppm TWA; 590 mg/m3 TWA	250 ppm 737.5 mg/m3	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 50 ppm STEL: 100 ppm
					NIOSH	TWA 200 ppm (590 mg/m3) ST 300 ppm (885 mg/m3)
9009-54-5 / Polyurethane Resin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
					NIOSH	Không có thông tin
79-20-9 / Methyl acetate	200 ppm TWA; 606 mg/m3 TWA	250 ppm 757.5 mg/m3	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 200 ppm STEL: 250 ppm
					NIOSH	TWA 200 ppm (610 mg/m3) ST 250 ppm (760 mg/m3)

Thành phần	BEI
141-78-6 / Ethyl acetate	Không có thông tin
616-38-6 / Dimethyl Carbonate	Không có thông tin
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	The MEK in urine after work is 2mg/L (Ns)
9009-54-5 / Polyurethane Resin	Không có thông tin
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	The MEK in urine after work is 2mg/L (Ns)

Thiết bị bảo hộ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp:

Nếu người lao động tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm cho phép, cần sử dụng khẩu trang bảo vệ hô hấp phù hợp và được công nhận

Bảo vệ tay :

Đeo bao tay bảo vệ được khuyến nghị .

Bảo vệ mắt:

Mang kính an toàn với mặt nạ để bảo vệ mắt. Đặt máy rửa mắt nơi làm việc.

Bảo vệ da và cơ thể:

Tránh tiếp xúc với da

Các biện pháp vệ sinh :

Thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và làm sạch trước khi sử dụng lại.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Ngoại quan (trạng thái vật chất, màu sắc.) : Chất lỏng trắng trong dạng gel	Mùi vị : Mùi dung môi hăng
Trị số khúc xạ: Không có thông tin	Điểm nóng chảy : -94.6~83°C
Trị số pH : Không có thông tin	Điểm sôi/ giới hạn sôi : 56.9°C
Tính dễ cháy (rắn , lỏng): Không có thông tin	Điểm chớp cháy : 7°C Phương pháp thử (mở nắp hoặc đóng nắp) : Đóng nắp.
Nhiệt độ phân hủy: Không có thông tin.	Giới hạn nổ: 1.8% - 16.0%
Nhiệt độ tự bốc cháy : 404°C	Mật độ hơi: nặng hơn không khí
Áp suất hơi: 73~173 mmHg	Độ hòa tan: Không có thông tin
Tỷ trọng : < 1(H ₂ O=1)	Tỷ lệ bay hơi: Không có thông tin.
Hệ số phân bố trong nước (octanol / nước): Không có thông tin	Tính chất nổ: Không có thông tin
Độ nhớt : Vui lòng tham khảo TDS	Tính oxy hóa: Không có thông tin

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG**Phản ứng:**

Phản ứng trùng ngưng nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Độ ổn định hoá học:

Ổn định dưới các điều kiện thường

Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới điều kiện đặc biệt:

Không có thông tin

Điều kiện cần tránh :

Tránh nhiệt độ tăng cao vượt quá điểm chớp cháy. Tiếp xúc với vật liệu không tương thích.
Vật liệu cần tránh : Chất oxy hoá mạnh.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : CO và CO ₂

11. ĐỘC TÍNH

Đường phơi nhiễm/ triệu chứng:		
Đường tiếp xúc	Loại	Triệu chứng
Kích ứng/ gây nguy hiểm nghiêm trọng cho mắt	2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
Tiếp xúc lặp lại STOT	2	Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan tiếp xúc cụ thể: (Không có sẵn)
Tiếp xúc làn 1 STOT	3	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Độc cấp tính

Thành phần	Nuốt vào LD50, mg/kg	Da LD50, mg/kg	Hơi hít vào LC50, mg/L/4hr	Bụi/sương hít vào LC50, mg/L/4hr	Khí hít vào LC50, ppm
Polyurethane Resin - (9009-54-5)	2,193.00, Chuột – Cấp: 5	3,001.00, Thỏ - Cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Ethyl acetate - (141-78-6)	5,600.00, Chuột – Cấp: NA	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	16,000.00, Chuột – Cấp: NA
Methyl acetate - (79-20-9)	3,705.00, thỏ Cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	2,740.00, Chuột – Cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Dimethyl Carbonate - (616-38-6)	0.013, Chuột – Cấp: 1	> 5,000.00, thỏ Cấp: NA	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Ghi chú: Khi không có dữ liệu LD50 cho độc tính cấp, có thể dựa vào độ độc cấp tính để sử dụng trong tính toán ATE (đánh giá mức độ độc tính cấp) của sản phẩm.

Dữ liệu về chất gây ung thư

Mã CAS	Thành phần	Nguồn	Giá trị
9009-54-5	Polyurethane Resin	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Có; Nhóm 4: Không
141-78-6	Ethyl acetate	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không
79-20-9	Methyl acetate	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không
78-93-3	Methyl ethyl ketone	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không
616-38-6	Dimethyl Carbonate	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không

Độc tính mãn tính hoặc tác động kéo dài:

Không có thông tin

12. ĐỘC TÍNH SINH THÁI

Độc tính sinh thái

Không có thông tin bổ sung nào được cung cấp cho sản phẩm này. Xem Phần 3 để biết dữ liệu hóa học cụ thể.

Thành phần	96 hr LC50 cá, mg/l	48 hr EC50 loài giáp xác, mg/l	ErC50 tảo, mg/l	Khả năng phân hủy sinh học %
Polyurethane Resin - (9009-54-5)	4,600.00, Cá	7,061.00, Daphnia magna	2,029.00 (96 hr), Tảo	Dễ dàng phân hủy sinh học
Ethyl acetate - (141-78-6)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Acetone - (67-64-1)	8,300.00,	10.00,	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	1,690.00,	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	1,690.00,	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Dimethyl Carbonate - (616-38-6)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
---------------------------------	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

Tích tụ và chu kỳ phân rã: Chưa có dữ liệu về điều này.
Tích tụ sinh học : Không có thông tin
Phân bố trong đất, Koc: Không có thông tin
Những ảnh hưởng khác: Không có thông tin

13. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

Phương pháp xử lý chất thải: Tuân theo các quy định liên bang, tiểu bang và địa Phương khi xử lý chất thải này.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	DOT (vận chuyển trong nước)	IMO / IMDG vận tải đường biển)	ICAO/IATA
Qui định vận chuyển quốc tế (UN No)	UN1133	UN1133	UN1133
Tên vận chuyển UN	UN1133, Chất kết dính, chứa chất lỏng dễ cháy, 3, II	Chất kết dính, chứa chất lỏng dễ cháy	Chất kết dính, chứa chất lỏng dễ cháy
Phân loại nguy hại khi vận chuyển	DOT Hazard Class: 3	IMDG: 3 Sub Class: Không áp dụng	Air class: 3
Nhóm đóng gói	II	II	II
Gây ô nhiễm đại dương(Có / Không) :	Không		
Cách vận chuyển đặc biệt và các điều kiện cần chú ý	Không có thông tin.		

15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

Các quy định áp dụng: Pháp luật EU: QUY ĐỊNH (EU) 2015/830 sửa đổi Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH). Luật pháp Đài Loan: Đạo Luật An Toàn và Sức Khỏe Nghề Nghiệp, Quy Định Ghi Nhãn và Thông Tin Nguy Hiểm về Vật Liệu Nguy Hiểm và Nguy Hại, Quy Định về An Toàn Giao Thông Đường Bộ, Phương Pháp và Tiêu Chuẩn Tiện
--

Ích cho Lưu Trữ, Giải Phóng Mặt Bằng và Xử Lý Chất Thải Công Nghiệp, Các Chất Độc Hại Công Cộng & Khí Áp Suất Dễ Cháy Quy định kiểm soát, Tiêu Chuẩn Thành Lập Và Quy Định Kiểm Soát An Toàn, Tiêu chuẩn giới hạn phơi nhiễm cho phép của các chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc.

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo	1. Cục An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, trang web Hệ thống hài hòa hóa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất GHS (http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx) 2. Bộ phận quản lý chất độc hoá học Yuan của Cục Bảo Vệ Môi Trường Hóa chất (http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&mp=epa) 3. Trang web của Cơ quan Hóa chất Châu Âu. (http://echa.europa.eu/)
Đơn vị lập biểu	GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM. / 0274-3790856-7-8
Người lập biểu	Chức vụ: Nghiên cứu viên Họ tên(ký tên): Dương thị hải hậu
Ngày lập biểu	2024-01-05

Ghi chú	<p>Thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này được dựa trên dữ liệu chính xác. Tuy nhiên, những thông tin không chắc chắn hoặc không đảm bảo, nói rõ hay bao hàm, được viết một cách đề cao với thông tin chứa trong đây. Chúng tôi không có trách nhiệm và từ chối tất cả trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ tác hại có thể là do tiếp xúc với sản phẩm của chúng tôi. Khách hàng/ người sử dụng sản phẩm này cần tuân theo luật, quy định, chú ý an toàn và sức khỏe.</p> <p>Toàn bộ các cụm từ xuất hiện trong phần 3 là:</p> <p>H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.</p> <p>H336 Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.</p>
----------------	---

Kết thúc tài liệu